CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Digitally signed by CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ô Chợ Dừa, CN=CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102806367
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 16:56:04
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Hà Nội - Tháng 10 năm 2026

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 6, 7 và 8, Tòa nhà Thaisquare Caliria
Số 11A Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa
TP. Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 54

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 6, 7 và 8, Tòa nhà Thaisquare Caliria
Số 11A Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa
TP. Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B02a/TCTD
Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt**	4	**8.925**	**7.134**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)**	5	**150.476**	**416.460**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	6	**9.963.954**	**6.408.017**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		9.963.954	6.408.017
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	7	**6.917.632**	**6.039.085**
1.	Chứng khoán kinh doanh		6.940.763	6.048.391
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(23.131)	(9.306)
V.	**Cho vay khách hàng**		**68.903.559**	**60.885.389**
1.	Cho vay khách hàng	8	69.735.467	61.745.129
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(831.908)	(859.740)
VI.	**Hoạt động mua nợ**	10	**2.867.355**	**1.973.090**
1.	Mua nợ		2.889.023	1.988.000
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(21.668)	(14.910)
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	11	**1.680.050**	**1.757.528**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.736.797	1.795.912
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(56.747)	(38.384)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	12	**1.794.100**	**1.784.216**
1.	Đầu tư dài hạn khác		1.869.487	1.844.487
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.387)	(60.271)
IX.	**Tài sản cố định**		**230.494**	**238.982**
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	25.282	27.915
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*109.891*	*107.891*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(84.609)*	*(79.976)*
2.	Tài sản cố định vô hình	14	205.212	211.067
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*277.209*	*277.209*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(71.997)*	*(66.142)*
X.	**Tài sản Có khác**	15	**3.680.900**	**3.548.257**
1.	Các khoản phải thu		1.135.709	1.372.805
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.443.468	2.106.002
3.	Tài sản Có khác		148.083	115.810
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(46.360)	(46.360)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**96.197.445**	**83.058.158**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	16	**27.803.140**	**17.009.221**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		3.941.957	6.528.858
2.	Vay các TCTD khác		23.861.183	10.480.363
II.	**Tiền gửi của khách hàng**	17	**7.083.695**	**14.552.400**
III.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	18	**294.404**	**255.396**
IV.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	19	**9.968.726**	**8.636.750**
V.	**Phát hành giấy tờ có giá**	20	**37.848.500**	**30.842.000**
VI.	**Các khoản nợ khác**	21	**2.505.240**	**1.886.102**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		2.110.853	1.507.621
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		394.387	378.481
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**85.503.705**	**73.181.869**
VII.	**Vốn chủ sở hữu**	22	**10.693.740**	**9.876.289**
1.	Vốn của TCTD		7.958.548	7.958.548
a.	*Vốn điều lệ*		*7.605.658*	*7.605.658*
b.	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định*		*2.328*	*2.328*
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*350.562*	*350.562*
2.	Quỹ của TCTD		778.647	608.723
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.956.545	1.309.018
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**96.197.445**	**83.058.158**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
1	Cam kết giao dịch hối đoái		25.506.704	18.932.173
	Cam kết mua ngoại tệ		*681.764*	*526.160*
	Cam kết bán ngoại tệ		*701.228*	*514.200*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		24.123.712	17.891.813
2	Bảo lãnh khác	37	1.086.466	38.359
3	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	437.445	277.001
4	Nợ khó đòi đã xử lý	39	3.362.395	3.241.811
5	Tài sản và chứng từ khác	40	8.655.117	6.006.185
			39.048.127	**28.495.529**

M.S.D.N: 0102806367 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trương Hoàng Yến	Lương Ngọc Huấn	Lê Mạnh Linh
Người lập	Người phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
		Người duyệt
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 6, 7 và 8, Tòa nhà Thaisquare Caliria
Số 11A Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa
TP. Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B03a/TCTD
Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	5.839.452	4.026.565	2.194.200	1.515.885
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.126.903)	(2.593.169)	(1.584.423)	(894.332)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**1.712.549**	**1.433.396**	**609.777**	**621.553**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		22.725	66.922	7.040	33.617
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(9.590)	(12.092)	(3.601)	(3.025)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	25	**13.135**	**54.830**	**3.439**	**30.592**
III.	**(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	26	**(178.051)**	**1.527**	**(82.452)**	**17.442**
IV.	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	27	**97.844**	**13.645**	**56.736**	**2.869**
V.	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	28	**845**	**145.613**	**(7.702)**	**3.396**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		56.152	26.197	8.726	9.659
6.	Chi phí hoạt động khác		(117)	(1.369)	-	-
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	29	**56.035**	**24.828**	**8.726**	**9.659**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	30	**3.513**	**41.592**	**2.495**	**22.762**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	31	**(236.291)**	**(169.010)**	**(99.942)**	**(51.150)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.469.579**	**1.546.421**	**491.077**	**657.123**
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(433.809)	(641.834)	(154.590)	(350.660)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.035.770	904.587	336.487	306.463
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(200.431)	(168.374)	(57.372)	(52.674)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(200.431)**	**(168.374)**	**(57.372)**	**(52.674)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**835.339**	**736.213**	**279.115**	**253.789**
XIV.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	22	**1.076**	**949**	**360**	**327**

M.S.D.N: 0102806367 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trương Hoàng Yến	Lương Ngọc Huấn	Lê Mạnh Linh
Người lập	Người phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
		Người duyệt
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.494.133	3.888.192
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.523.671)	(2.508.523)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	20.988	63.273
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(47.174)	175.727
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	137	(1.266)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	55.898	26.034
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(213.435)	(173.271)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(199.888)	(152.642)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**1.586.988**	**1.317.524**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(9.973.549)***	***(7.629.054)***
09.	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(833.257)	(1.152.659)
10.	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(8.891.361)	(4.552.178)
11.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(454.883)	(443.019)
12.	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	205.952	(1.481.198)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***11.703.423***	***11.208.867***
13.	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	10.793.919	2.224.219
14.	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	(7.468.705)	847.675
15.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	7.006.500	9.491.000
16.	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.331.976	(1.196.434)
17.	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	39.008	(142.872)
18.	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	7.161	(7.904)
19.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(6.436)	(6.817)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**3.316.862**	**4.897.337**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(3.129)	(187.177)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	60
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(25.000)	-
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	50.000
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.513	41.592
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(24.616)**	**(95.525)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(502)	(630)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(502)**	**(630)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**3.291.744**	**4.801.182**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**6.831.611**	**5.393.298**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	-	**(12.979)**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Xem Thuyết minh số 33)**	**10.123.355**	**10.181.501**

Trương Hoàng Yến	Lương Ngọc Huấn	Lê Mạnh Linh
Người lập	Người phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
		Người duyệt
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 763/QĐ.KV1-QLGS2 ngày 07 tháng 10 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Khu vực 1. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười tám ngày 26 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty tại 30/09/2026 là 7.605.658.020.000 VND.

Mạng lưới và hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 6, 7 và 8, Tòa nhà Thaisquare Caliria – Số 11A Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có một (01) Hội sở chính và ba (03) chi nhánh tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước; và
- Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; bảo lãnh; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước; và
- Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm: cho thuê tài chính; thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán; mua nợ; góp vốn, mua cổ phần; đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và giấy tờ có giá cho doanh nghiệp; nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản; mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối.

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 298 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 288 người).

Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2023
	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Mạnh Linh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2025
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Mai Danh Hiền	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2026
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2025
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2026
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Cảnh Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2026

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Long Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2023
	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Bà Lê Khánh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nghiêm Khắc Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

Ban điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2026
	Quyền Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2025
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2025
Bà Tôn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023
Ông Tống Nhật Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2026
	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2026
	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026
Bà Đào Thị Lan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2026
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người phụ trách kế toán

Người phụ trách kế toán của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Ngọc Huấn	Người Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2026

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 30/09/2026)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến việc nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng") và được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng

chính sách xã hội và trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 6.

Theo Thông tư 31, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới hoặc bằng một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng

Công ty áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc phân loại nợ sẽ được tham khảo đến một số yếu tố định tính (nếu có). Cụ thể, Công ty phân loại nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau khi đã thực hiện các biện pháp thu hồi nợ từ khách hàng như gọi điện thoại, gửi tin nhắn bằng văn bản, gửi thư nhắc nhở và đến nơi cư trú của khách hàng:

- Khách hàng có khó khăn về tài chính như thất nghiệp hoặc các biến cố không mong muốn (tai nạn cá nhân hoặc bệnh tật,...) dẫn đến việc chậm thanh toán;
- Khách hàng không thể liên lạc được;
- Khách hàng đã bán nhà hoặc bỏ trốn sau khi giải ngân khoản vay;
- Khách hàng đã mất hoặc đang ngồi tù, người thân của khách hàng không trả nợ thay;
- Khả năng trả nợ của khách hàng liên tục suy giảm sau khi Công ty đánh giá lại.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 31. Các khoản nợ được phân loại là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (d) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 31 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31;	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 31; (e) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 31 chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 09. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 14/2021/TT-NHNN (nếu có) như sau:

► Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31: (A)

► Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 31 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 31: (B)

► Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 09 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Hoạt động mua, bán nợ

Theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các khoản mua, bán nợ được xử lý tài chính, hạch toán kế toán như sau:

Hoạt động bán nợ

a. Đối với khoản nợ có nợ gốc đang hạch toán nội bảng

► Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;

► Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, Công ty ghi nhận vào thu nhập;

► Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Công ty sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Công ty thực hiện như sau:

• Đối với số nợ gốc không thu được: Công ty sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Công ty thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;

• Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Công ty thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Công ty thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

b. Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng

Công ty thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập

c. Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng

Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Công ty.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản mua nợ, Công ty phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại thuyết minh *"Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng."*

- Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.

Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Công ty mua khoản nợ nó đó, Công ty thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Công ty mua nợ.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết. Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 25
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được với các Tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước đang được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị theo đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính

khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Vốn và các quỹ dự trữ

Vốn điều lệ của Công ty được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Công ty liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá.

Công ty thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 và theo điều lệ của Công ty như sau:

Loại quỹ	*Trích lập hàng năm*	*Số dư tối đa*	*Mục đích sử dụng*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế sau khi trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi xử lý bằng dự phòng đã trích lập trước đó

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới bao gồm chi phí cho đại lý, các bên thứ ba và môi giới cho vay được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mà khoản vay tồn tại trên nội bảng tính theo các nhóm sản phẩm.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Chi phí khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính (xem Thuyết minh số 44). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN MẶT

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	8.662	6.862
Tiền mặt bằng ngoại tệ	263	272
	8.925	**7.134**

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	150.451	416.434
Bằng ngoại tệ	25	26
	150.476	**416.460**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Trong kỳ, Công ty đã duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	984.211	979.217
- Bằng VND	*782.209*	*822.416*
- Bằng ngoại tệ	*202.002*	*156.801*
Tiền gửi có kỳ hạn	8.979.743	5.428.800
- Bằng VND	*4.535.655*	*5.428.800*
- Bằng ngoại tệ	*4.444.088*	-
	9.963.954	**6.408.017**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.979.743	5.428.800
	8.979.743	**5.428.800**

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	**6.940.763**	**6.048.391**
Chứng khoán Nợ	***3.889.913***	***2.113.408***
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	805.500	872.426
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.084.413	1.240.982
Chứng khoán Khác	**3.050.850**	**3.934.983**
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	3.050.850	3.934.983
	6.940.763	**6.048.391**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(23.131)**	**(9.306)**
- Dự phòng chung	(23.131)	(9.306)
	6.917.632	**6.039.085**

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.940.763	6.048.391
	6.940.763	**6.048.391**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ:	**3.889.913**	**2.113.408**
Chưa niêm yết	3.889.913	2.113.408
Chứng khoán kinh doanh khác:	**3.050.850**	**3.934.983**
Chưa niêm yết	3.050.850	3.934.983
	6.940.763	**6.048.391**

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	66.966.568	58.640.665
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.768.899	3.104.464
	69.735.467	**61.745.129**

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ tiêu chuẩn	68.128.957	60.702.949
Nợ cần chú ý	960.096	469.651
Nợ dưới tiêu chuẩn	130.248	141.250
Nợ nghi ngờ	328.115	148.358
Nợ có khả năng mất vốn	188.051	282.921
	69.735.467	**61.745.129**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	27.297.548	25.762.826
Nợ trung hạn	31.783.964	25.032.373
Nợ dài hạn	10.653.955	10.949.930
	69.735.467	**61.745.129**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 năm. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 năm và tối đa 05 năm. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 05 năm.

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2026	31/12/2025 (Trình bày lại) (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các loại hình kinh tế	**67.617.148**	**59.298.932**
- Loại hình Kinh tế Nhà nước	2.828.645	3.170.956
- Loại hình Kinh tế tư nhân	64.788.503	55.977.976
- Loại hình Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	150.000
Cho vay cá nhân	**2.118.319**	**2.446.197**
	69.735.467	**61.745.129**

(*) Số dư tại 31/12/2025 được trình bày lại theo quy định tại Thông tư 41/2026/TT-NHNN (Ban hành ngày 25/08/2026 và có hiệu lực từ 25/09/2026) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 35/2015/TT-NHNN về chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.515	8.760
Công nghiệp chế biến, chế tạo	552.463	1.561.230
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.638.109	10.172.060
Xây dựng	9.596.891	10.215.359
Bán buôn và bán lẻ	15.489.486	13.412.971
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.246.500	4.784.000
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.041.672	8.001.949
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.861.505	4.562.107
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, cá nhân	2.118.319	2.446.197
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.147.992	2.860.286
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.474.315	292.351
Hoạt động dịch vụ khác	1.700.013	2.025.167
Ngành khác	5.866.687	1.402.692
	69.735.467	**61.745.129**

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(310.302)	(398.773)
Dự phòng chung	(521.606)	(460.967)
	(831.908)	**(859.740)**

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(460.967)	(398.773)	(859.740)
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong kỳ	(60.639)	(366.412)	(427.051)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	454.883	454.883
Số dư cuối kỳ	(521.606)	(310.302)	(831.908)

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng kỳ trước:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**(350.556)**	**(145.777)**	**(496.333)**
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong kỳ	(33.013)	(608.821)	(641.834)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	443.019	443.019
Số dư cuối kỳ	**(383.569)**	**(311.579)**	**(695.148)**

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	2.889.023	1.988.000
Dự phòng rủi ro	(21.668)	(14.910)
	2.867.355	**1.973.090**

Chi tiết giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua:

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	2.850.000	1.988.000
Lãi của các khoản nợ đã mua	39.023	-
	2.889.023	**1.988.000**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.889.023	1.988.000
	2.889.023	**1.988.000**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	**1.736.797**	**1.795.912**
Chứng khoán Nợ	***1.355.862***	***1.308.964***
- Chứng khoán Chính phủ	244.008	246.498
- Chứng khoán Nợ, khác do các TCTD trong nước phát hành	1.111.854	1.062.466
Chứng khoán Vốn	***380.935***	***486.948***
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	380.935	486.948
	1.736.797	1.795.912
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(56.747)**	**(38.384)**
- Dự phòng giảm giá	(56.747)	(38.384)
	1.680.050	1.757.528

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.050.065	1.000.000
	1.050.065	1.000.000

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ này như sau:

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(38.384)	-	-	(38.384)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(18.363)	-	-	(18.363)
Số dư cuối kỳ	(56.747)	-	-	(56.747)

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán kỳ trước như sau:

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**(179.987)**	-	-	**(179.987)**
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(11.843)	-	-	(11.843)
Số dư cuối kỳ	**(191.830)**	-	-	**(191.830)**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.869.487	1.844.487
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.387)	(60.271)
	1.794.100	1.784.216

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(60.271)	(55.510)
Hoàn nhập/(Trích lập) trong kỳ	(15.116)	1.559
Số dư cuối kỳ	(75.387)	(53.951)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	13.280	49.084	23.175	21.745	607	107.891
Mua sắm trong kỳ	-	71	1.929	-	-	2.000
Tăng khác	-	120	-	-	-	120
Giảm khác	-	-	-	(120)	-	(120)
Tại ngày cuối kỳ	13.280	49.275	25.104	21.625	607	109.891
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(3.201)	(44.539)	(14.865)	(17.238)	(133)	(79.976)
Khấu hao trong kỳ	(398)	(1.496)	(1.366)	(1.254)	(119)	(4.633)
Tại ngày cuối kỳ	(3.599)	(46.035)	(16.231)	(18.492)	(252)	(84.609)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.079	4.545	8.310	4.507	474	27.915
Tại ngày cuối kỳ	9.681	3.240	8.873	3.133	355	25.282

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 66.209 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 36.661 triệu VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	194.744	72.318	10.147	277.209
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	194.744	72.318	10.147	277.209
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	-	(61.097)	(5.045)	(66.142)
Khấu hao trong kỳ	-	(4.383)	(1.472)	(5.855)
Tại ngày cuối kỳ	-	(65.480)	(6.517)	(71.997)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	194.744	11.221	5.102	211.067
Tại ngày cuối kỳ	194.744	6.838	3.630	205.212

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 34.952 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.416 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải thu (i)	1.135.709	1.372.805
Các khoản lãi, phí phải thu (ii)	2.443.468	2.106.002
Tài sản Có khác (iii)	148.083	115.810
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(46.360)	(46.360)
	3.680.900	**3.548.257**

i) Các khoản phải thu

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	708.191	1.106.393
- Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ, Giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng phát hành	-	*400.000*
- Đặt cọc đầu tư, mua trụ sở văn phòng	*700.000*	*700.000*
- Ký cược, ký quỹ khác	*8.191*	*6.393*
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	560
Mua sắm tài sản cố định	1.400	271
Các khoản phải thu nội bộ	3.733	3.579
Các khoản phải thu bên ngoài	421.825	262.002
	1.135.709	**1.372.805**

ii) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.367.118	1.978.837
Lãi chứng khoán chưa thu được	41.968	39.885
Lãi tiền gửi chưa thu được	5.794	6.040
Phí phải thu chưa thu được	4.222	12.075
Lãi phải thu từ nợ mua chưa thu được	10.537	1.605
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	13.829	67.560
	2.443.468	**2.106.002**

iii) Tài sản có khác

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	148.083	115.810
	148.083	**115.810**

iv) Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
- Phải thu từ các khoản bên ngoài	(40)	(40)
- Khoản khác	(46.320)	(46.320)
	(46.360)	(46.360)

Biến động số dư dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác trong kỳ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(46.360)	(61.424)
Hoàn nhập/(Trích lập) trong kỳ	-	2.135
Số dư cuối kỳ	(46.360)	(59.289)

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	**3.941.957**	**6.528.858**
Tiền gửi có kỳ hạn	3.941.957	6.528.858
- Bằng VND	*3.613.700*	*6.528.858*
- Bằng ngoại tệ	*328.257*	-
Vay các TCTD khác	**23.861.183**	**10.480.363**
- Bằng VND	*19.687.275*	*7.516.000*
- Bằng ngoại tệ	*4.173.908*	*2.964.363*
	27.803.140	17.009.221

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**6.100**	**2.363**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.100	2.363
Tiền gửi có kỳ hạn	**7.077.595**	**14.550.037**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.077.595	14.550.037
	7.083.695	14.552.400

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/09/2026	31/12/2025 (Trình bày lại) (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**7.083.695**	**14.552.400**
- Loại hình Kinh tế nhà nước	738.805	1.936.903
- Loại hình Kinh tế tư nhân	3.944.664	10.696.418
- Loại hình Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.400.226	1.919.079
	7.083.695	**14.552.400**

(*) Số dư tại 31/12/2025 được trình bày lại theo quy định tại Thông tư 41/2026/TT-NHNN (Ban hành ngày 25/08/2026 và có hiệu lực từ 25/09/2026) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 35/2015/TT-NHNN về chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		Giá trị thuần
		Tài sản	Nợ phải trả	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026				
Công cụ tài chính				
- *Giao dịch hoán đổi*	18.999.474	41.413	(335.817)	(294.404)
	18.999.474	**41.413**	**(335.817)**	**(294.404)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính				
- *Giao dịch hoán đổi*	17.891.813	-	(255.396)	(255.396)
	17.891.813	-	**(255.396)**	**(255.396)**

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	181.930	-
Bằng ngoại tệ	9.786.796	8.636.750
	9.968.726	**8.636.750**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	7.873.500	2.585.000
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	*7.873.500*	*2.585.000*
Từ 12 tháng đến 05 năm	26.976.000	25.847.000
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	*26.976.000*	*25.847.000*
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến 05 năm	695.000	895.000
- Trái phiếu bằng VND	*695.000*	*895.000*
Trên 05 năm	2.304.000	1.515.000
- Trái phiếu bằng VND	*2.304.000*	*1.515.000*
	37.848.500	**30.842.000**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	**2.110.853**	**1.507.621**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**394.387**	**378.481**
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	37.333	40.082
Doanh thu chờ phân bổ	9.611	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	182.090	184.066
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	57.009	45.558
Các khoản phải trả bên ngoài	108.344	108.775
	2.505.240	1.886.102

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	7.605.658	350.562	29.991	330.168	248.564	1.309.018	2.328	9.876.289
Tăng trong kỳ								
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	835.339	-	835.339
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận các năm trước	-	-	-	80.490	89.434	-	-	169.924
Giảm trong kỳ								
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	(187.812)	-	(187.812)
Số dư cuối kỳ	7.605.658	350.562	29.991	410.658	337.998	1.956.545	2.328	10.693.740

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 được trích như sau:

	Số tiền
	Triệu VND (*)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025	
Trích các quỹ	
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	89.434
- Quỹ dự phòng tài chính	80.490
- Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	4.472
- Quỹ khen thưởng	4.472
- Quỹ phúc lợi	4.472
- Quỹ trách nhiệm xã hội	4.472
Tổng trích quỹ	187.812

(*) Số liệu trình bày làm tròn đến hàng triệu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết cổ phiếu của Công ty

	30/09/2026	31/12/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	760.565.802	760.565.802
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	760.565.802	760.565.802
- Cổ phiếu phổ thông	*760.565.802*	*760.565.802*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	760.565.802	760.565.802
- Cổ phiếu phổ thông	*760.565.802*	*760.565.802*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	835.339	736.213
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trách nhiệm xã hội (triệu VND) (*)	(16.707)	(14.724)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	**818.632**	**721.489**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	760.565.802	760.565.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.076**	**949**

(*) Tỷ lệ tạm trích được lấy theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Trình bày lại

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, theo đó số tiền trích vào Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ trách nhiệm xã hội từ lợi nhuận để lại năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được trình bày lại như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	736.213	736.213
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trách nhiệm xã hội (triệu VND)	(33.130)	(14.724)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	**703.083**	**721.489**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	760.565.802	760.565.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**924**	**949**

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	364.784	204.810
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.176.505	3.782.139
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	129.597	32.148
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.937	1.906
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	40.569	5.562
Thu nhập từ nghiệp vụ mua nợ	125.060	-
	5.839.452	**4.026.565**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	809.423	628.484
Chi phí lãi tiền vay	1.033.670	458.825
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.916.522	1.192.815
Chi phí hoạt động tín dụng khác	367.288	313.045
	4.126.903	**2.593.169**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**22.725**	**66.922**
- Dịch vụ môi giới, bảo hiểm	-	150
- Dịch vụ khác	22.725	66.772
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(9.590)**	**(12.092)**
- Dịch vụ thanh toán	(1.554)	(2.012)
- Dịch vụ hoa hồng, môi giới bảo hiểm	(126)	(85)
- Dịch vụ khác	(7.910)	(9.995)
	13.135	**54.830**

26. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**99.581**	**78.896**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	74.885	75.380
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24.696	3.516
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(277.632)**	**(77.369)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(45.886)	(53.758)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(231.746)	(23.611)
	(178.051)	**1.527**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	111.669	24.514
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(7.770)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(13.825)	(3.099)
	97.844	**13.645**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	20.556	159.806
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.348)	(2.350)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(18.363)	(11.843)
	845	**145.613**

29. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**56.152**	**26.197**
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	55.898	26.034
- Thu nhập khác	254	163
Chi phí hoạt động khác	**(117)**	**(1.369)**
- Chi phí khác	(117)	(1.369)
	56.035	**24.828**

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức được nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	**3.513**	**41.592**
- Từ chứng khoán đầu tư	3.238	24.382
- Từ đầu tư dài hạn	275	17.210
	3.513	**41.592**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**1.071**	**817**
Chi phí cho nhân viên	**125.702**	**101.671**
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*112.379*	*89.928*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*8.576*	*8.394*
- Chi trợ cấp	*91*	*72*
- Các khoản chi khác	*4.656*	*3.277*
Chi về tài sản	**52.186**	**32.157**
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	*10.488*	*12.180*
- Chi khác về tài sản	*41.698*	*19.977*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**42.216**	**38.059**
Trong đó:		
- Công tác phí	*3.231*	*2.596*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*973*	*440*
- Chi phí khác	*38.012*	*35.023*
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro	**15.116**	**(3.694)**
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	15.116	(1.559)
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro Tài sản Có khác	-	(2.135)
	236.291	**169.010**

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	427.051	641.834
Dự phòng rủi ro các khoản mua nợ	6.758	-
	433.809	**641.834**

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	8.925	7.134
Tiền gửi tại NHNN (*)	150.476	416.460
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	984.211	979.217
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	8.979.743	5.428.800
	10.123.355	**6.831.611**

(*) Số dư tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, 5 và số 6.

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

		Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)**	287	281
II.	**Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)**		
1.	Tổng quỹ lương	74.895	74.518
2.	Tiền thưởng	4.003	4.025
3.	Thu nhập khác	2.490	2.399
4.	Tổng thu nhập (1+2+3)	81.388	80.942
5.	Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	29,00	29,47
6.	Thu nhập bình quân tháng	31,51	32,01

35. THUẾ VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		30/09/2026
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	18	274	(262)	30
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179.888	200.431	(199.888)	180.431
Các loại thuế khác	4.160	34.447	(36.978)	1.629
	184.066	**235.152**	**(237.128)**	**182.090**

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá	24.259.317	17.866.149
Bất động sản, Bất động sản hình thành trong tương lai	76.077.104	73.949.655
Các loại tài sản bảo đảm khác	105.824.985	109.638.581
	206.161.406	**201.454.385**

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết bảo lãnh	**1.086.466**	**38.359**
Bảo lãnh thanh toán	956.500	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	96.670	1.722
Bảo lãnh khác	33.296	36.637

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	394.162	225.988
Lãi chứng khoán chưa thu được	18.998	29.722
Phí phải thu chưa thu được	24.285	21.291
	437.445	**277.001**

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.676.064	1.659.488
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.686.331	1.582.323
	3.362.395	**3.241.811**

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.763.457	2.763.457
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	5.891.660	3.242.728
	8.655.117	**6.006.185**

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	69.735.467	10.114.430	1.086.466	18.999.474	8.677.560
	69.735.467	**10.114.430**	**1.086.466**	**18.999.474**	**8.677.560**

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	Có ảnh hưởng
Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

- Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha được xem là bên liên quan do Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là ông Lê Hoài Nam là Tổng Giám đốc tại công ty này từ 24/11/2025.

- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber và nhóm người có liên quan không còn là Nhóm cổ đông có ảnh hưởng của Công ty tại ngày 30/09/2026.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ:

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	218.740	215.000
Lãi phải trả tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	10.216	936
Góp vốn, đầu tư dài hạn vào bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	52.500	52.500

Các giao dịch chủ yếu các bên liên quan trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi và CCTG từ các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	13.020	(*)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	91.199	(*)
Nhận tiền gửi, bán chứng chỉ tiền gửi		
- Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	103.740	(*)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	1.651.456	(*)
Hoàn trả tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi khi đáo hạn		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	1.806.448	(*)
- Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	100.000	(*)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	8.302	7.836
Thù lao của Hội đồng quản trị	4.747	3.947
Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	2.212	1.899

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:*
  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
  ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*
  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
  a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:*
  a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

  Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	30/09/2026	31/12/2025	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	8.925	7.134	8.925	7.134
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	150.476	416.460	150.476	416.460
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.963.954	6.408.017	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	6.940.763	6.048.391	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	69.735.467	61.745.129	(*)	(*)
Mua nợ	2.889.023	1.988.000	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	1.736.797	1.795.912	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	1.869.487	1.844.487	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.130.016	1.368.395	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	2.443.468	2.106.002	(*)	(*)
	96.868.376	**83.727.927**		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.803.140	17.009.221	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	7.083.695	14.552.400	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	294.404	255.396	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9.968.726	8.636.750	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	37.848.500	30.842.000	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	2.110.853	1.507.621	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	108.344	108.775	(*)	(*)
	85.217.662	**72.912.163**		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Phân loại tài sản tài chính Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Tài sản tài chính					
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	8.925	-	-	-	-	8.925
Tiền gửi tại NHNN	-	-	150.476	-	-	150.476
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.963.954	-	-	9.963.954
Chứng khoán kinh doanh	6.940.763	-	-	-	-	6.940.763
Cho vay khách hàng	-	-	69.735.467	-	-	69.735.467
Mua nợ	-	-	2.889.023	-	-	2.889.023
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	-	-	-	1.736.797	-	1.736.797
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.869.487	-	1.869.487
Các khoản phải thu	-	-	1.130.016	-	-	1.130.016
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	2.443.468	-	-	2.443.468
	6.949.688	**-**	**86.312.404**	**3.606.284**	**-**	**96.868.376**

Phân loại công nợ tài chính Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

Toàn bộ công nợ tài chính của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

44. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	118	145	-	263
Tiền gửi tại NHNN	-	25	-	25
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	213	4.642.378	3.499	4.646.090
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	6.432.565	-	6.432.565
Cho vay khách hàng (*)	-	2.755.715	-	2.755.715
Tài sản Có khác (*)	63	26.505	861	27.429
Tổng tài sản	394	13.857.333	4.360	13.862.087
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.502.165	-	4.502.165
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	9.786.796	-	9.786.796
Các khoản nợ khác (*)	-	192.873	-	192.873
Tổng Nợ phải trả	-	14.481.834	-	14.481.834
Trạng thái tiền tệ nội bảng	394	(624.501)	4.360	(619.747)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	681.764	-	681.764
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	394	57.263	4.360	62.017

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	25.251	25.710
Euro (EUR)	29.590	31.014
Yên Nhật (JPY)	166	168
Đô la Úc (AUD)	18.146	17.594
Bảng Anh (GBP)	34.346	35.360
Nhân dân tệ (CNY)	3.875	3.756

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa trình bày các thông tin này.

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ mà Công ty nắm giữ Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

			Trong hạn						
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	8.925	-	-	-	-	-	-	8.925
Tiền gửi tại NHNN	-	-	150.476	-	-	-	-	-	150.476
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.678.522	285.432	-	-	-	-	9.963.954
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	833.783	2.217.066	3.889.914	-	6.940.763
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.843.691	-	43.466.129	17.928.652	5.435.873	819.669	1.533.201	1.597.275	72.624.490
Chứng khoán đầu tư (*)	-	380.935	-	-	-	-	1.244.008	111.854	1.736.797
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.869.487	-	-	-	-	-	-	1.869.487
Tài sản cố định	-	230.494	-	-	-	-	-	-	230.494
Tài sản Có khác (*)	107.128	3.620.132	-	-	-	-	-	-	3.727.260
Tổng tài sản	**1.950.819**	**6.109.973**	**53.295.127**	**18.214.084**	**6.269.656**	**3.036.735**	**6.667.123**	**1.709.129**	**97.252.646**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.272.642	8.711.789	8.544.505	6.769.194	505.010	-	27.803.140
Tiền gửi của khách hàng	-	-	984.952	1.248.170	469.541	1.900.510	2.480.522	-	7.083.695
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	243.315	26.390	-	24.699	-	-	294.404
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	243.258	-	711.222	6.147.781	2.866.465	9.968.726
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.604.000	3.939.000	6.514.500	20.300.000	1.187.000	2.304.000	37.848.500
Các khoản nợ khác (*)	-	2.505.240	-	-	-	-	-	-	2.505.240
Tổng nợ phải trả	-	**2.505.240**	**8.104.909**	**14.168.607**	**15.528.546**	**29.705.625**	**10.320.313**	**5.170.465**	**85.503.705**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.950.819**	**3.604.733**	**45.190.218**	**4.045.477**	**(9.258.890)**	**(26.668.890)**	**(3.653.190)**	**(3.461.336)**	**11.748.941**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính kế toán. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản Có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và thay đổi theo hành vi khách hàng do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;

- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;

- Thời gian đến hạn của các tài sản Có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	8.925	-	-	-	-	8.925
Tiền gửi tại NHNN	-	-	150.476	-	-	-	-	150.476
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.678.522	285.432	-	-	-	9.963.954
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	3.050.850	3.889.913	-	6.940.763
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	345.147	1.498.544	4.419.079	7.025.667	30.753.060	24.835.938	3.747.055	72.624.490
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	380.935	-	-	1.244.008	111.854	1.736.797
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1.869.487	1.869.487
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	230.494	230.494
Tài sản Có khác (*)	46.360	60.767	1.504.457	345.224	526.219	701.544	542.689	3.727.260
Tổng tài sản	**391.507**	**1.559.311**	**16.142.394**	**7.656.323**	**34.330.129**	**30.671.403**	**6.501.579**	**97.252.646**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.272.642	8.711.789	15.313.699	505.010	-	27.803.140
Tiền gửi của khách hàng	-	-	984.952	1.248.170	2.370.051	2.480.522	-	7.083.695
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	243.315	26.390	24.699	-	-	294.404
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	243.257	711.222	6.147.782	2.866.465	9.968.726
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.604.000	3.939.000	26.814.500	1.187.000	2.304.000	37.848.500
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.714.023	200.667	368.852	147.407	74.291	2.505.240
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**9.818.932**	**14.369.273**	**45.603.023**	**10.467.721**	**5.244.756**	**85.503.705**
Mức chênh thanh khoản ròng	**391.507**	**1.559.311**	**6.323.462**	**(6.712.950)**	**(11.272.894)**	**20.203.682**	**1.256.823**	**11.748.941**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Trương Hoàng Yến	**Lương Ngọc Huấn**	**Lê Mạnh Linh**
Người lập	Người phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc Người duyệt *Ngày 20 tháng 10 năm 2026*

***